



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	30.09.2021	31.12.2020
(1)	(2)	(3)	(4)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	550,636,918,655	501,817,680,354
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	12,267,239,543	18,599,696,437
Tiền	111	12,217,239,543	18,549,696,437
Các Khoản Tương Đương Tiền	112	50,000,000	50,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)	120	375,000	375,000
Chứng khoán kinh doanh	121	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(198,500)	(198,500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)	130	242,325,910,210	270,211,939,308
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	196,955,128,104	246,702,424,335
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11,982,418,612	14,996,778,426
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44,652,334	52,974,334
Phải thu ngắn hạn khác	136	40,644,719,239	19,053,021,057
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(8,600,194,434)	(11,892,445,199)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1,299,186,355	1,299,186,355
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140	202,978,551,364	126,913,668,862
Hàng tồn kho	141	208,250,582,565	131,356,777,732
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	(5,272,031,201)	(4,443,108,870)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)	150	93,064,842,538	86,092,000,747
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4,122,738,556	2,495,885,482
Thuế GTGT được khấu trừ	152	88,942,103,982	83,596,115,265
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	355,772,753,900	385,196,421,561
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210	9,914,722,370	9,276,452,363
Phải thu dài hạn khác	216	9,914,722,370	9,276,452,363
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220	246,958,359,570	228,540,789,045
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	156,641,825,346	142,994,036,927
-Nguyên giá	222	408,665,831,622	380,746,144,020
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(252,024,006,276)	(237,752,107,093)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	78,993,447,204	73,642,215,133
-Nguyên giá	225	93,359,544,507	81,698,446,402

Chi tiêu	Mã số	30.09.2021	31.12.2020
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	(14,366,097,303)	(8,056,231,269)
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	11,323,087,020	11,904,536,985
-Nguyên giá	228	16,779,481,516	16,779,481,516
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(5,456,394,496)	(4,874,944,531)
III. Bất động sản đầu tư (230=231 +232)	230	42,360,819,738	
-Nguyên giá	231	43,378,125,925	
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	(1,017,306,187)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240	3,236,694,737	70,241,351,500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3,236,694,737	70,241,351,500
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260	53,302,157,485	77,137,828,653
Chi phí trả trước dài hạn	261	45,839,916,378	69,915,786,129
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	7,462,241,107	7,222,042,524
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	906,409,672,555	887,014,101,915
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	408,703,098,552	367,682,074,035
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)	310	343,786,839,169	295,252,902,398
Phải trả người bán ngắn hạn	311	47,349,761,305	39,193,950,052
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4,861,349,971	6,908,717,864
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	313	5,264,703,248	12,868,246,722
Phải trả người lao động	314	9,908,752,253	120,278,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14,640,738,129	9,206,069,857
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3,723,900,223	815,822,109
Phải trả ngắn hạn khác	319	49,328,245,880	41,447,228,558
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	207,043,402,077	180,357,555,952
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1,665,986,083	4,335,033,214
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330	64,916,259,383	72,429,171,637
Phải trả dài hạn khác	337	17,000,000	17,000,000
Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	64,549,181,383	72,062,093,637
Dự phòng phải trả dài hạn	342	350,078,000	350,078,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	497,706,574,003	519,332,027,880
I. Vốn chủ sở hữu	410	497,706,574,003	519,332,027,880
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273,664,760,000	273,664,760,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	273,664,760,000	273,664,760,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94,625,673,463	94,625,673,463
Cổ phiếu quỹ(*)	415	(425,000,000)	(425,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,594,981,065	14,594,981,065
Quỹ đầu tư phát triển	418	3,366,908,114	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	111,879,251,361	136,871,613,352
-LNST chưa phân phối.lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	98,695,789,169	69,533,451,065

Chi tiêu	Mã số	30.09.2021	31.12.2020
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13,183,462,192	67,338,162,288
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	906,409,672,555	887,014,101,915

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 23 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO HỢP NHẤT Q3/2021

Mẫu B02 - DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Lũy kế đến 30/09/2021	Lũy kế đến 30/09/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	90,871,696,996	126,690,019,630	318,223,588,521	316,024,959,195
2. Các khoản giảm trừ	02	1,822,622,934	33,549,487	8,697,877,464	49,755,242
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	89,049,074,062	126,656,470,143	309,525,711,057	315,975,203,953
4. Giá vốn hàng bán	11	68,743,279,065	74,915,111,688	209,972,663,624	190,549,028,102
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	20,305,794,997	51,741,358,455	99,553,047,433	125,426,175,851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	463,657,415	360,697,985	572,747,095	858,916,479
7. Chi phí tài chính	22	4,748,731,693	3,143,189,614	13,155,467,695	7,878,576,165
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	4,514,593,896	3,058,588,254	12,735,634,526	7,624,420,245
8. Chi phí bán hàng	24	18,533,271,273	19,267,406,820	51,851,338,247	53,496,734,435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,861,950,103	14,787,682,579	32,859,911,182	35,596,425,602
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	(12,374,500,657)	14,903,777,427	2,259,077,404	29,313,356,128
11. Thu nhập khác	31	15,735,315,714	98,967,695	15,757,044,180	595,717,893
12. Chi phí khác	32	374,309		477,844	91,427
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	15,734,941,405	98,967,695	15,756,566,336	595,626,466
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50	3,360,440,748	15,002,745,122	18,015,643,740	29,908,982,594
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,387,810,566	5,037,291,683	5,072,380,132	10,922,182,789
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(512,511,790)	(1,653,967,847)	(240,198,583)	(4,065,971,153)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1,485,141,972	11,619,421,286	13,183,462,192	23,052,770,958
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	54	425	481	842

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 23 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	30.09.2021	30.09.2020
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18,015,643,740	29,908,982,594
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22,180,521,369	17,017,918,993
- Các khoản dự phòng	03	(2,463,328,434)	816,086,146
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	128,694,836	(890,455,662)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20,706,452)	(21,565,106)
- Chi phí lãi vay	06	12,735,634,526	7,624,420,245
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50,576,459,585	54,455,387,210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	25,071,598,603	(64,243,087,391)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(76,893,804,832)	(49,282,729,092)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	21,104,948,348	51,714,180,731
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	22,449,016,677	1,014,007,150
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12,735,634,526)	(7,624,420,245)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12,193,621,205)	(10,411,432,085)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,689,192,000)	(3,758,314,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12,689,770,650	(28,136,407,723)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(487,296,883)	(8,404,759,249)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,322,000	33,329,999
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20,706,453	21,565,106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(458,268,430)	(8,349,864,144)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	305,061,438,635	192,710,405,182
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(279,339,335,182)	(157,018,927,383)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(18,981,457,583)	(16,284,701,140)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25,292,471,940)	(40,211,125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18,551,826,070)	19,366,565,534
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6,320,323,850)	(17,119,706,333)

Chỉ tiêu	Mã số	30.09.2021	30.09.2020
(1)	(2)	(3)	(4)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,599,696,437	28,992,910,276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12,133,044)	862,425,953
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12,267,239,543	12,735,629,896

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 23 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Veerapong Sawatyanon



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

I- Đặc điểm hoạt

I. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, dân thừng bện dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và
- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Công ty có một Trụ Sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPM Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, q.12, TPHCM, Việt Nam

("Trụ sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TPHCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư. .

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày trong báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nếu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2021.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Không có ảnh hưởng đáng kể nào đến báo cáo tài chính khi áp dụng chính sách kế toán trên.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào và bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cùng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt qua giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm gia tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5-20 năm
- nhà xưởng và máy móc 2-13 năm
- thiết bị văn phòng 3-8 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hoa mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm..

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - + tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn ; hoặc

+ là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

+ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

+ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường , ngoại trừ:

+ các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

+ các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

+ các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ; hoặc

- các khoản cho vay và phải thu

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn trong các điều kiện sau:

· Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

+ khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

+ có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

+ là công cụ tài chính phái sinh(ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

· Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của lý bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có lãi suy giảm cổ phiếu tiềm tàng

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên khác trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên khác chịu trách nhiệm kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc tổ chức doanh nghiệp hoặc bao gồm các thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào được xem là một bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính: VND)

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	611,771,270	649,658,222

Tiền gửi ngân hàng	11,605,468,273	17,900,038,215
Tiền gửi có kỳ hạn	50,000,000	50,000,000
Tổng cộng	12,267,239,543	18,599,696,437

02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198,500)	-198,500
Tổng cộng	375,000	375,000

03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Cửa hàng Ngọc Tỷ	19,459,874,428	41,720,879,342
Công ty TNHH thương mại Hồng Sim Soa	13,302,629,108	18,050,685,493
Công ty TNHH TM SX và DV Hải Phát	11,525,286,277	30,476,188,400
Công ty TNHH TM Ngọc Hiền	12,128,014,139	13,750,699,985
Công ty TNHH Tuấn Thuận Thảo	9,468,730,540	12,942,101,979
Cửa hàng Đức Minh	6,278,046,076	4,175,581,240
Công ty TNHH TM DV đầu tư và phát triển Tiên Phong	7,812,171,690	33,482,017,730
Hộ kinh doanh Lê Văn Cầm	7,298,091,134	-
Cửa hàng Hiệp Phú	7,543,635,886	7,193,780,675
Hộ kinh doanh Đàm Minh Ngân	6,557,797,375	3,044,276,970
Khác	95,580,851,451	81,866,212,521
Tổng cộng	196,955,128,104	246,702,424,335
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(8,600,194,434)	(11,892,445,199)
GIÁ TRỊ THUẦN	188,354,933,670	234,809,979,136

04-Các khoản trả trước cho người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	11,996,358,612	14,996,778,426
Ptt Oil and Retail Business Public Co., Ltd.	1,400,879,435	1,562,641,743
Công Ty TNHH Xây Dựng Lợi Dân	1,224,894,000	-
Công ty TNHH TMDV QC và Du Lịch Đông Dương	6,320,381,691	8,908,220,179
Khác	3,050,203,486	4,525,916,504

05- Phải thu cho vay ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	44,652,334	52,947,334
Tổng cộng	44,652,334	52,947,334

06- Phải thu ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	38,871,699,244	10,797,502,212
Tạm ứng	6,991,191,453	7,329,041,595
Cầm cố, thế Chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	898,477,250	926,477,250
Khác	6,051,600	-
Tổng cộng	40,644,719,239	19,053,021,057

07- Tài sản thiếu chờ xử lý

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	1,299,186,355	1,299,186,355
Tổng cộng	1,299,186,355	1,299,186,355

08- Hàng tồn kho

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	21,033,326,390	18,029,057,980
Công cụ, dụng cụ	1,399,645,547	1,491,954,173
Chi phí SX, KD dở dang	589,599,758	1,186,247,806
Thành phẩm	42,141,092,549	22,393,144,904
Hàng hóa	153,554,315,843	100,153,157,708
Loại trừ khi hợp nhất (lợi nhuận chưa thực hiện)	(10,467,397,522)	(11,896,784,840)
Tổng cộng	208,250,582,565	131,356,777,731
Dự phòng hàng tồn kho	(5,272,031,201)	(4,443,108,870)
GIÁ TRỊ THUẦN	202,978,551,364	126,913,668,861

09. Chi phí trả trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	4,122,738,556	2,495,885,482
Tổng cộng	4,122,738,556	2,495,885,482

10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị và hệ thống năng lượng mặt trời	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	108,435,577,419	261,768,357,116	8,341,766,552	2,200,442,933	380,746,144,020
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng trong năm	91,374,000	27,828,313,602			27,919,687,602
Số cuối kỳ 30/09/2021	108,526,951,419	289,596,670,718	8,341,766,552	2,200,442,933	408,665,831,622
2- Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	(44,724,793,054)	(183,679,943,156)	(7,449,410,405)	(1,897,960,478)	(237,752,107,093)
Khấu hao trong năm	(4,181,054,420)	(9,949,979,091)	(70,171,747)	(70,693,925)	(14,271,899,183)
Số cuối kỳ 30/09/2021	(48,905,847,474)	(193,629,922,247)	(7,519,582,152)	(1,968,654,403)	(252,024,006,276)
3- Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 31/12/2020	63,710,784,365	78,088,413,960	892,356,147	302,482,455	142,994,036,927
Tại ngày cuối năm 30/09/2021	59,621,103,945	95,966,748,471	822,184,400	231,788,530	156,641,825,346

11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	2,728,847,348	14,050,634,168	16,779,481,516
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng			
Số cuối kỳ 30/09/2021	2,728,847,348	14,050,634,168	16,779,481,516
2- Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	(2,728,847,348)	(2,146,097,183)	(4,874,944,531)
Khấu hao trong năm		(581,449,965)	(581,449,965)
Số cuối kỳ 30/09/2021	(2,728,847,348)	(2,727,547,148)	(5,456,394,496)
3- Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm 31/12/2021		11,904,536,985	11,904,536,985
Tại ngày cuối năm 30/09/2021		11,323,087,020	11,323,087,020

12- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	81,698,446,402	81,698,446,402
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng	11,661,098,105	11,661,098,105
Số cuối kỳ 30/09/2021	93,359,544,507	93,359,544,507
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	(8,056,231,269)	(8,056,231,269)
Khấu hao trong năm	(6,309,866,034)	(6,309,866,034)
Số cuối kỳ 30/09/2021	(14,366,097,303)	(14,366,097,303)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2020	73,642,215,133	73,642,215,133
Tại ngày cuối năm 30/09/2021	78,993,447,204	78,993,447,204

13-Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ	217	
Số dư đầu kỳ 31/12/2020		
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng	43,378,125,925	43,378,125,925
Số cuối kỳ 30/09/2021	43,378,125,925	43,378,125,925
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2020		
Khấu hao trong năm	(1,017,306,187)	(1,017,306,187)
Số cuối kỳ 30/09/2021	(1,017,306,187)	(1,017,306,187)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2020		
Tại ngày cuối năm 30/09/2021	42,360,819,738	42,360,819,738

14-Chi phí xây dựng dở dang

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	2,923,390,737	70,241,351,500
Sửa Chữa lớn TSCĐ	313,304,000	
Tổng cộng	3,236,694,737	70,241,351,500

15- Chi phí trả trước dài hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	45,839,916,378	69,915,786,129
Tổng cộng	45,839,916,378	69,915,786,129

16 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế TN hoãn lại	5,364,703,008	- 4,842,685,556
Thuế TN hoãn lại hàng tồn kho chưa thực hiện	2,097,538,099	2,379,356,967
Tổng cộng	7,462,241,107	7,222,042,523

17. Phải trả người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	47,349,761,305	39,193,950,052
SIAM BROTHERS NET COMPANY LTD	4,743,604,507	11,547,709,677
AMOS PAINTS CO., LTD	1,687,972,580	1,687,972,580
SIAM BROTHER CHEMICAL CO.,LTD	16,225,433,281	-
SCG Plastics Co,Ltd	8,858,536,800	-
CÔNG TY TNHH TMDV TIẾP VẬN RỘNG VIỆT	334,400,000	-
Tona Syntegre Solar JSC	-	3,000,000,000
Khác	15,499,814,137	22,958,267,795

18. Người mua trả tiền trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	4,861,349,971	6,908,717,864
COCREATION GRASS CORPORATION (VIET NAM) CO.,LTD	1,531,902,587	1,531,902,587
NETS TASMANIA P/L	730,084,342	1,940,408,549
CV. CAHAYA ADHI SAKTI HARMONI	1,031,395,188	-
Khác	1,567,967,854	3,436,406,728

19. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Phải thu (Chỉ tiêu 152)				
Thuế GTGT được khấu trừ	88,942,103,982	44,103,939,941	49,449,928,658	83,596,115,265
TỔNG CỘNG	88,942,103,982	44,103,939,941	49,449,928,658	83,596,115,265

Phải nộp (Chỉ tiêu 313)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,072,380,132	12,193,621,205	5,072,380,132	12,193,621,205
Thuế thu nhập cá nhân	111,430,846	2,483,764,499	1,920,569,828	674,625,517
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	80,892,270	94,365,319	175,257,589	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		13,638,055,169	13,638,055,169	
Tổng cộng	5,264,703,248	28,409,806,192	20,806,262,718	12,868,246,722

20. Phải trả người lao động

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	9,908,752,253	120,278,000
Tổng cộng	9,908,752,253	120,278,000

21. Chi phí trích trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả_Chi phí kiểm toán	468,136,139	470,000,002
Chi phí phải trả_Chi phí trích trước	4,715,878,761	3,830,931,277
Chi phí phải trả_Trich trước Chi phí tiền com nhân viên	137,316,534	800,000
Chi phí phải trả_Trich trước Chi phí khuyến mãi	8,904,134,663	3,150,386,277
Chi phí phải trả_Trich trước Chi phí vận Chuyển	415,272,032	1,753,952,281
Tổng cộng	14,640,738,129	9,206,069,837

22. Doanh thu chưa thực hiện

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu Chưa thực hiện	3,723,900,223	815,822,199
Tổng cộng	3,723,900,223	815,822,199

23. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa Chờ giải quyết	85,877,799	46,177,445
Kinh phí công đoàn	175,328,820	59,451,420
Bảo hiểm xã hội	649,151,663	362,420,800
Bảo hiểm y tế	37,663,800	63,511,065

Phải trả về cổ phần hóa (cổ tức phải trả)	45,252,627,565	37,756,328,305
Bảo hiểm thất nghiệp	13,302,400	28,417,200
Phải trả, phải nộp khác	3,058,789,638	3,086,426,518
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50,000,000	50,000,000
Các khoản khác	5,504,195	-5,504,195
Tổng cộng	49,328,245,880	41,447,228,558

24. Vay và nợ thuê tài Chính

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn + Nợ đến hạn trả	207,043,402,077	277,290,652,045	303,976,498,170	180,357,555,952
Tổng cộng vay ngắn hạn	207,043,402,077	277,290,652,045	303,976,498,170	180,357,555,952
Các khoản đi vay dài hạn	34,422,453,684	3,078,140,308	1,084,940,465	36,415,653,527
Nợ thuê tài Chính	30,126,727,699	17,952,000,411	12,432,288,000	35,646,440,110
Tổng cộng vay dài hạn	64,549,181,383	21,030,140,719	13,517,228,465	72,062,093,637
TỔNG VAY	271,592,583,460	298,320,792,764	317,493,726,635	252,419,649,589

Chi tiết các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Thời gian vay	Quan hệ tín dụng	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	HO nhận nợ vay VCB	31,050,864,097	64,619,052,231	61,133,642,894	34,536,273,434
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	CN2 nhận nợ vay VCB	12,878,581,048	40,642,021,302	27,528,870,700	25,991,731,650
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	CN3 nhận nợ vay VCB	5,943,693,347	20,969,142,381	15,830,904,628	11,081,931,100
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	>12 tháng	HO nhận nợ vay VCB	22,984,189,150	2,873,023,644	-	25,857,212,794
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Cty Trading vay VCB	98,110,391,405	81,988,201,266	130,105,630,341	49,992,962,330
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	>12 tháng	Siam Solar vay VCB	16,310,200,000	1,124,800,000	1,084,940,465	16,350,059,535
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	HO nhận nợ vay BIDV	9,501,045,672	26,600,757,625	22,032,170,390	14,069,632,907
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	CN2 nhận nợ vay BIDV	4,127,803,188	11,414,092,569	7,100,116,013	8,441,779,744
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	CN3 nhận nợ vay BIDV	2,730,794,163	7,574,500,163	4,641,801,163	5,663,493,163
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	TD nhận nợ vay BIDV	19,523,838,040	21,533,744,001	35,603,362,041	5,454,220,000
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	HO thuê tài chính	13,607,778,705	6,442,803,810	12,432,288,000	7,618,294,515
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	CN2 thuê tài chính	8,174,023,498	3,610,407,582	-	11,784,431,080
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	CN3 thuê tài chính	6,513,810,728	2,372,945,670	-	8,886,756,398
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	HO thuê tài chính	13,689,680,948	3,422,420,252	-	17,112,101,200
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	CN3 thuê tài chính	6,445,889,471	3,132,880,268	-	9,578,769,739
Tổng cộng			271,592,583,460	298,320,792,764	317,493,726,635	252,419,649,589

25- **Vốn chủ sở hữu**

a- **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
Số đầu năm	273,664,760,000	94,625,673,463	(600,000,000)	14,594,981,065	102,301,222,266		484,586,636,794
Lợi nhuận trong năm					67,338,161,788		67,338,161,788
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							
Tái phát hành cổ phiếu quỹ			175,000,000				175,000,000
Công bố chia cổ tức năm 2019					(32,767,771,200)		(32,767,771,200)
Số cuối năm	273,664,760,000	94,625,673,463	-425,000,000	14,594,981,065	136,871,613,352		519,332,027,880
NĂM NAY							
Lợi nhuận trong năm					13,183,462,192		13,183,462,192
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020					(2,020,144,869)		(2,020,144,869)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2020					(3,366,908,114)	3,366,908,114	
Công bố chia cổ tức năm 2020					(32,767,771,200)		(32,767,771,200)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	273,664,760,000	94,625,673,463	-425,000,000	14,594,981,065	111,900,251,361	3,366,908,114	497,727,574,003

b. **Chi tiết vốn cổ phần**

Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17,902,909	179,029,090,000	65%
Cổ đông khác	9,463,567	94,635,670,000	35%
Tổng cộng	27,366,476	273,664,760,000	100%

VI- **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021		Năm 2020	
	QUÍ 3	Lũy kế 30/09	QUÍ 3	Lũy kế 30/09
Doanh thu bán hàng				
Doanh thu hàng hóa và thành phẩm	90,871,696,996	318,223,588,521	126,690,019,630	316,024,959,195
Các khoản giảm trừ	1,822,622,934	8,697,877,464	33,549,487	49,755,242
Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm	89,049,074,062	309,525,711,057	126,656,470,143	315,975,203,953
27- Giá vốn hàng bán				
Giá vốn	68,743,279,065	209,972,663,624	74,915,111,688	190,549,028,102
Giá vốn	68,743,279,065	209,972,663,624	74,915,111,688	190,549,028,102
28- Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá	463,657,415	572,747,095	360,697,985	858,916,479
Lãi thu hồi đầu tư công ty con				
Khác				

Tổng doanh thu tài chính	463,657,415	572,747,095	360,697,985	858,916,479
29.- Chi phí tài chính				
Lãi vay	4,514,593,896	12,735,634,526	3,058,588,254	7,422,165,729
Khác	234,137,797	419,833,169	84,601,360	456,410,436
Tổng cộng	4,748,731,693	13,155,467,695	3,143,189,614	7,878,576,165
30- Chi phí bán hàng				
Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động	1,522,763,881	5,130,953,746	2,019,451,129	5,611,741,140
Chi phí điện thoại	20,234,546	111,630,908	58,953,728	137,182,820
Chi phí đồ dùng văn phòng công cụ dụng cụ	187,934,188	558,947,417	170,667,993	543,580,482
Chi phí thuê xe và chi phí bảo trì xe	486,433,633	1,367,525,017	461,959,022	1,349,535,130
Chi phí tiếp khách và chi phí công tác	102,491,438	529,049,011	310,536,751	760,070,732
Chi phí bảo vệ	78,000,000	291,032,000	109,871,000	187,871,000
Chi phí quà tặng khách hàng	5,704,135,947	21,395,390,445	2,782,838,235	15,152,314,240
Chi phí khuyến mãi	3,782,385,209	5,716,383,281	7,297,302,974	14,351,433,059
Chi phí vận chuyển	955,681,262	2,836,849,452	1,275,967,814	4,426,857,775
Chi phí khấu hao tài sản	41,660,741	150,604,147	46,805,487	133,725,615
Chi phí thuê kho	1,673,391,854	4,888,126,678	875,035,380	1,722,825,862
Chi phí hoa hồng		225,725,710	192,588,442	459,184,887
Chi phí khác	3,978,158,574	8,649,120,435	3,665,428,865	8,660,411,693
Tổng cộng	18,533,271,273	51,851,338,247	19,267,406,820	53,496,734,435
31- Chi phí quản lý				
Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động	6,406,493,926	21,128,534,214	6,336,310,325	18,216,403,734
Chi phí điện và điện thoại	121,018,658	579,947,293	240,964,120	804,240,825
Chi phí đồ dùng văn phòng và công cụ dụng cụ	613,426,789	1,759,518,323	745,412,316	2,034,319,894
Chi phí thuê văn phòng và thuê đất	438,692,568	1,215,811,022	436,389,861	1,305,152,122
Chi phí thuê xe và chi phí sửa xe, xăng xe	83,982,788	626,371,601	375,586,303	950,669,724
Chi phí tiếp khách và chi phí công tác	17,254,373	297,402,469	144,764,580	363,303,824
Chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa văn phòng	818,262,444	1,937,823,288	777,618,425	2,018,796,291
Chi phí bảo vệ	416,000,000	1,085,500,000	390,000,000	1,254,081,000
Chi phí tư vấn và đào tạo	717,199,543	1,652,008,633	334,340,000	903,020,000
Phí quản lý trong KCN, phí kiểm toán, phí ngân hàng	617,535,466	1,321,477,643	641,789,041	2,030,142,800
Chi phí khấu hao tài sản	341,877,040	1,021,476,042	361,041,732	1,045,411,191
Dự phòng	(994,373,095)	(1,351,216,349)	1,493,188,674	1,265,464,943
Chi phí khác	264,579,603	1,585,257,003	2,510,277,202	3,405,419,254
Tổng cộng	9,861,950,103	32,859,911,182	14,787,682,579	35,596,425,602
32- Thu nhập khác				
Thu nhập thanh lý tài sản				
Thu nhập chuyển nhượng tiền thuê đất	40,074,957,658	40,074,957,658		
Thu nhập khác	17,784,698	39,513,164	98,967,695	595,717,893
Tổng cộng	40,092,742,356	40,114,470,822	98,967,695	595,717,893

33- Chi phí khác				
Giá trị còn lại tài sản cố định				
Giá trị còn lại tiền thuê đất	24,357,426,642	24,357,426,642		
Chi phí khác	374,309	477,844		91,427
Tổng cộng	24,357,800,951	24,357,904,486		91,427
Lãi lỗ từ hoạt động khác	15,734,941,405	15,756,566,336	98,967,695	595,626,466
34- Thuế TNDN				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,360,440,748	18,015,643,740	15,002,745,122	29,908,982,594
Chi phí thuế DN hiện hành	2,387,810,566	5,072,380,132	5,037,291,683	10,922,182,789
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(512,511,790)	(240,198,583)	(1,653,967,847)	(4,065,971,153)
Lợi nhuận sau thuế	1,485,141,972	13,183,462,192	11,619,421,286	23,052,770,958

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 23 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Yecrapong Sawatyanon

